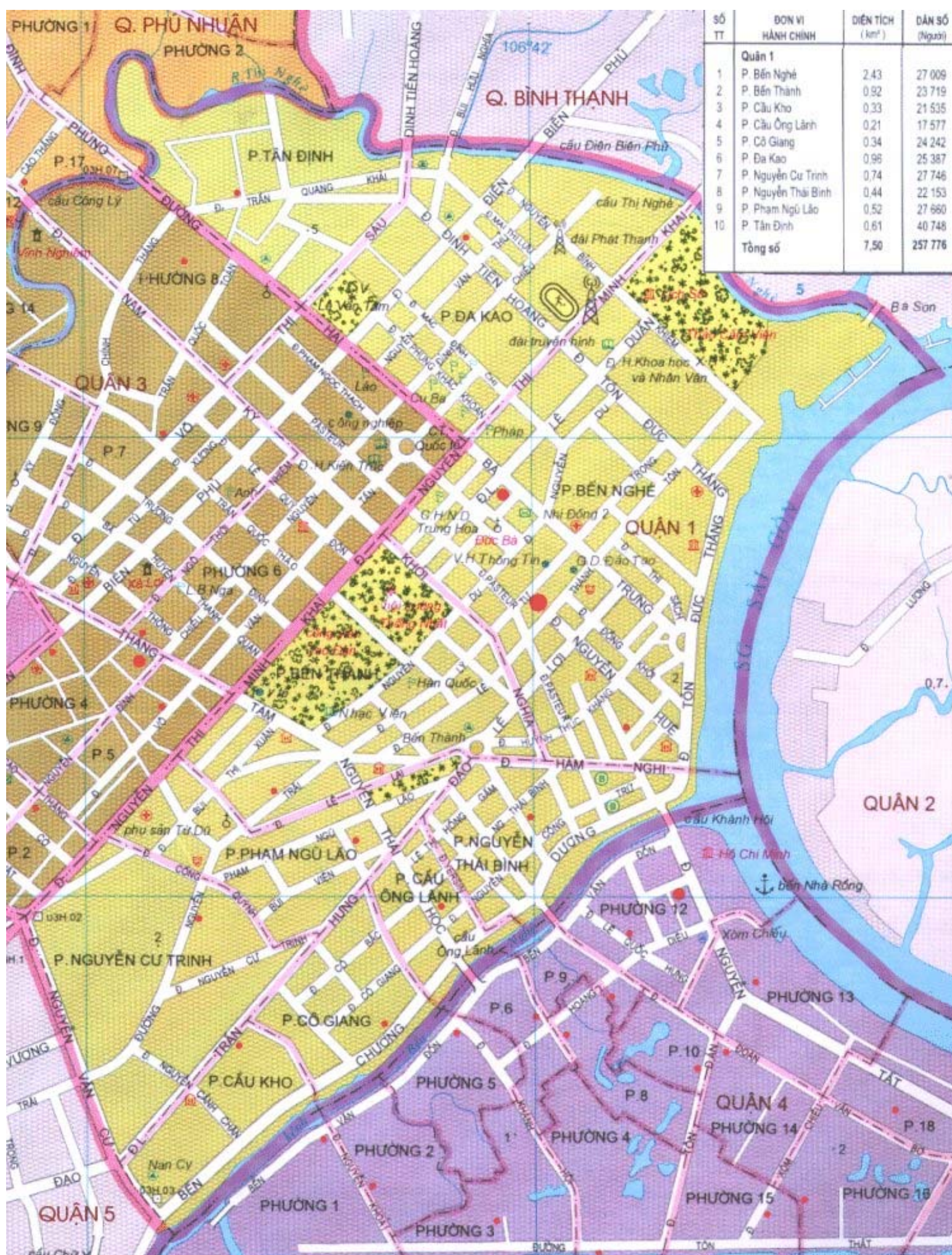


Sài Gòn và các quận, huyện

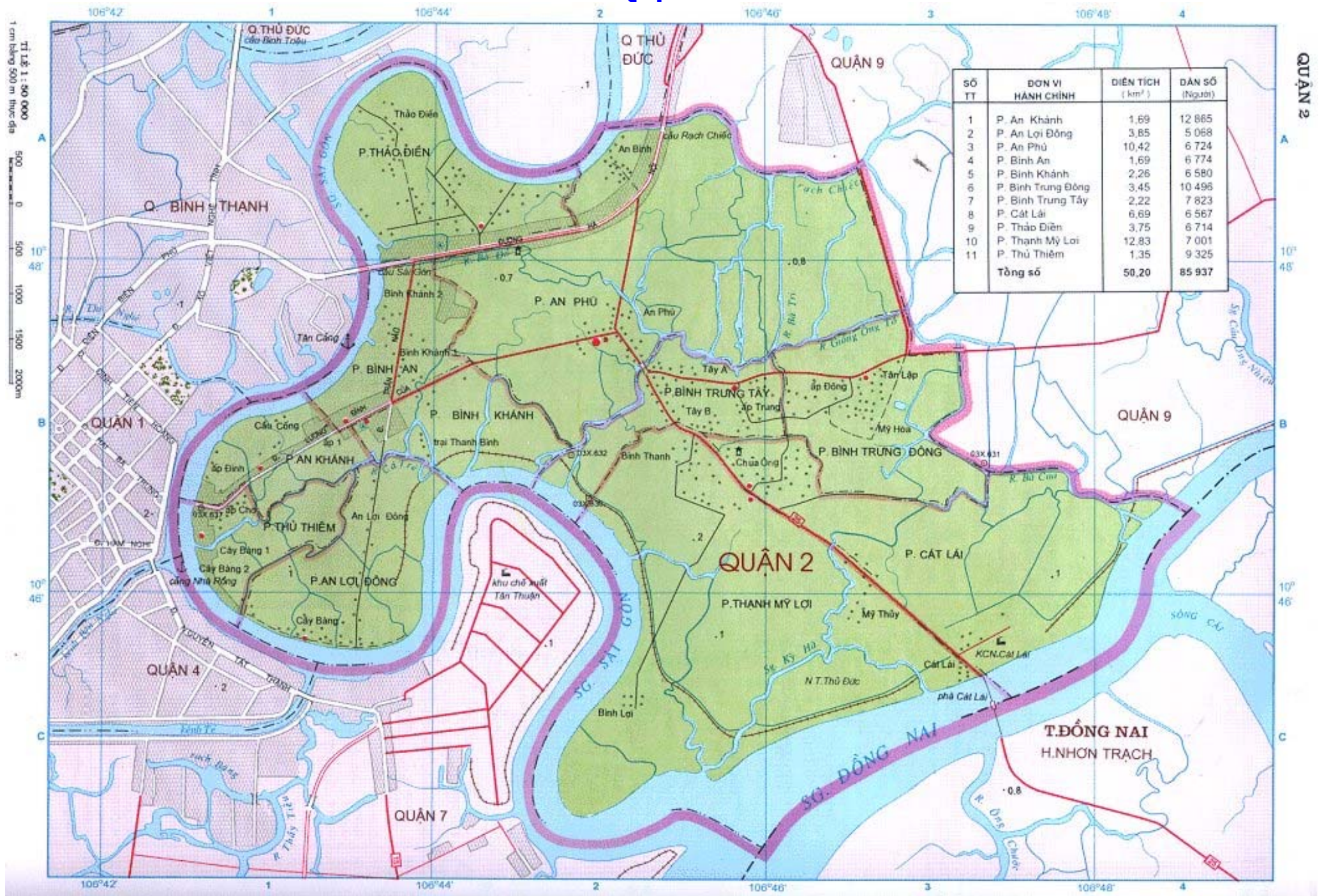
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 85



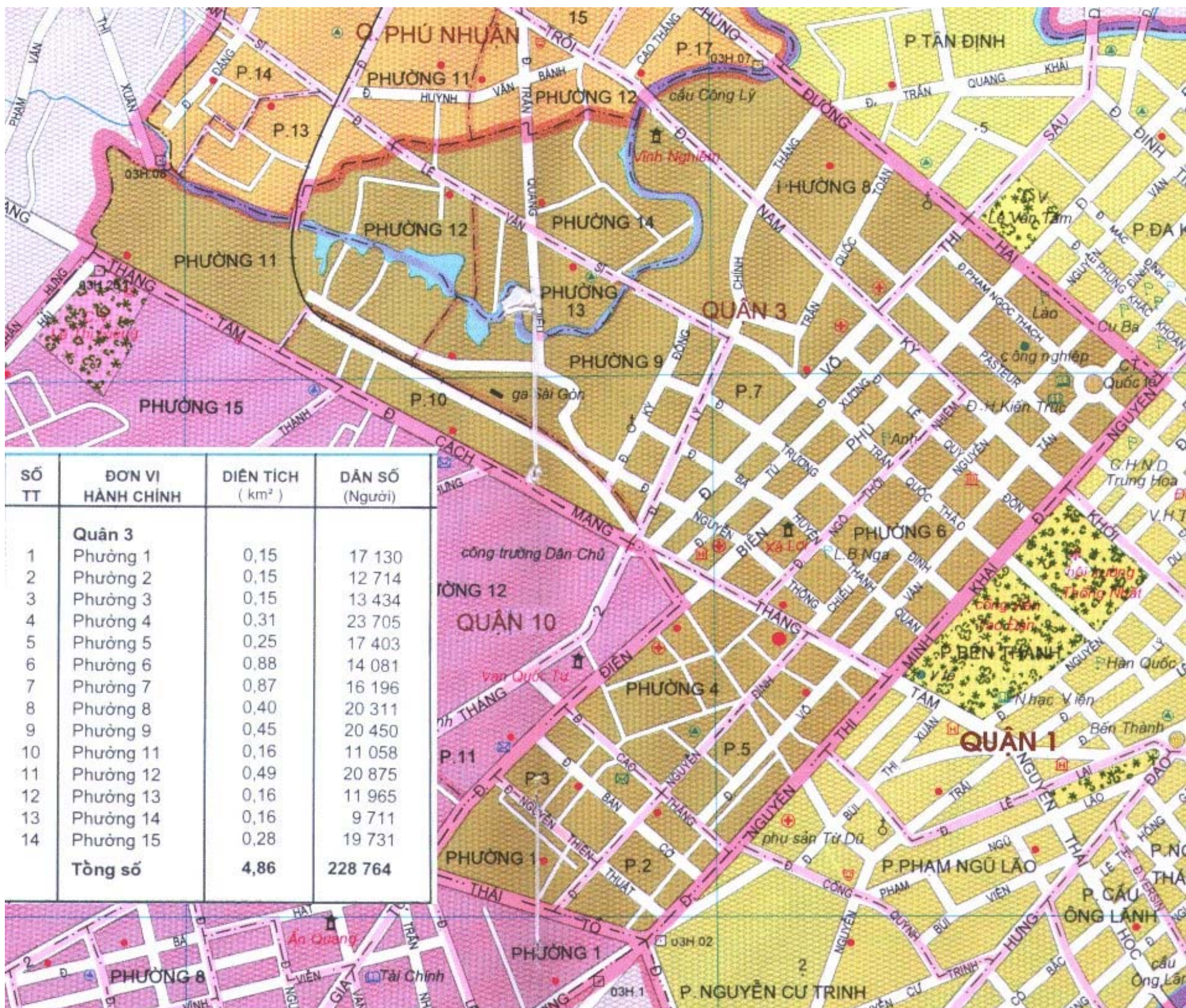
Quận 1



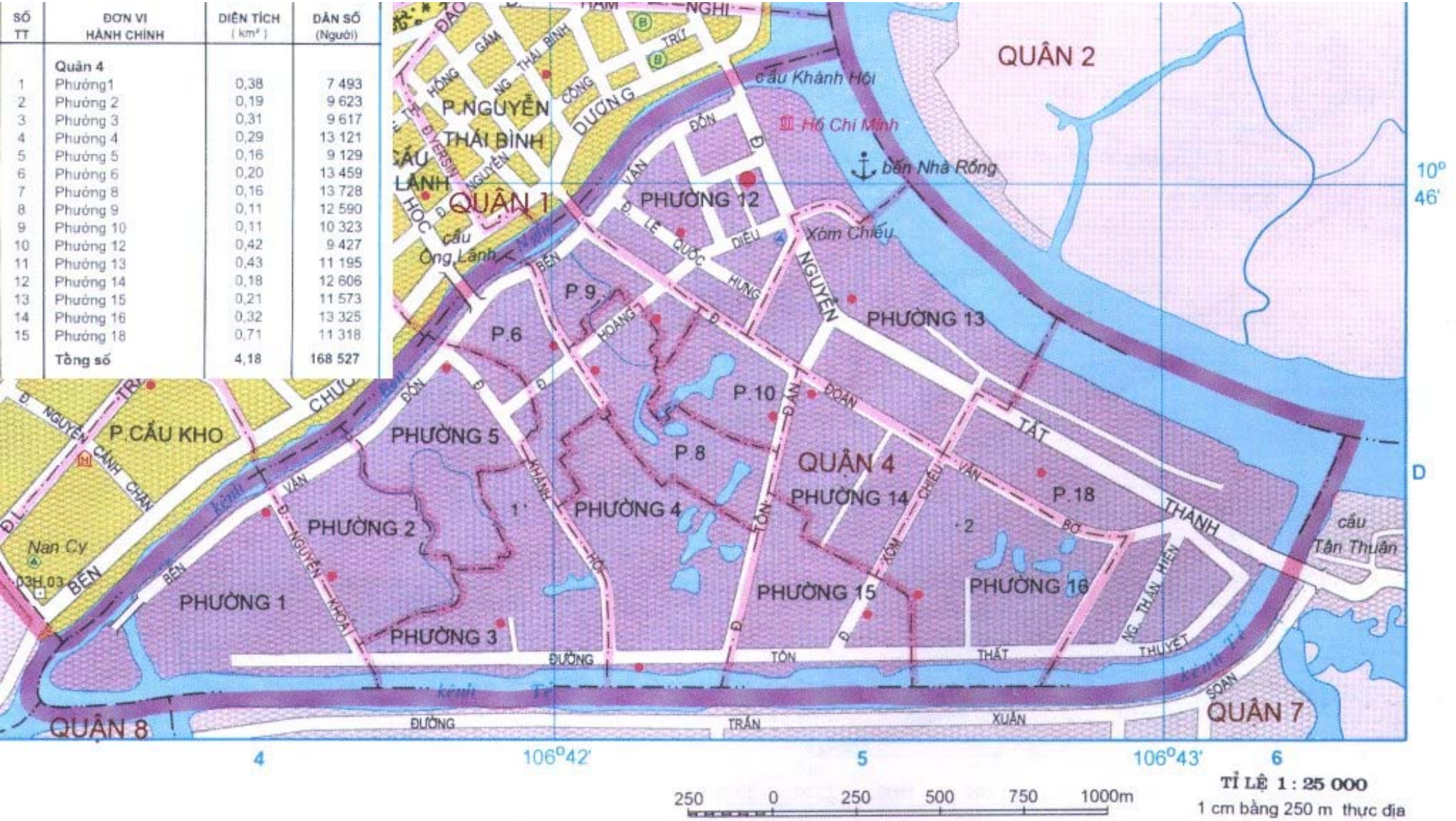
Quận 2



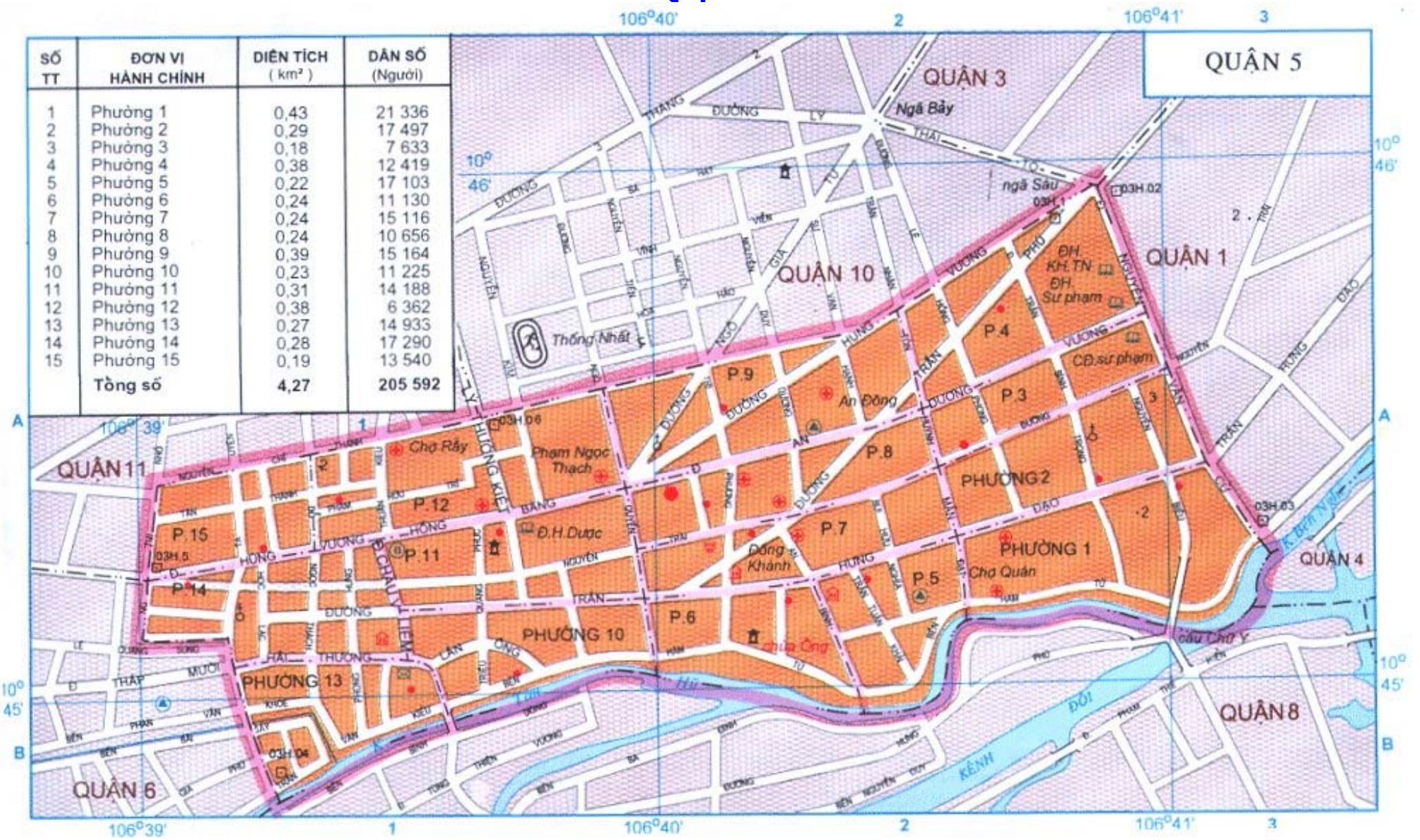
Quận 3



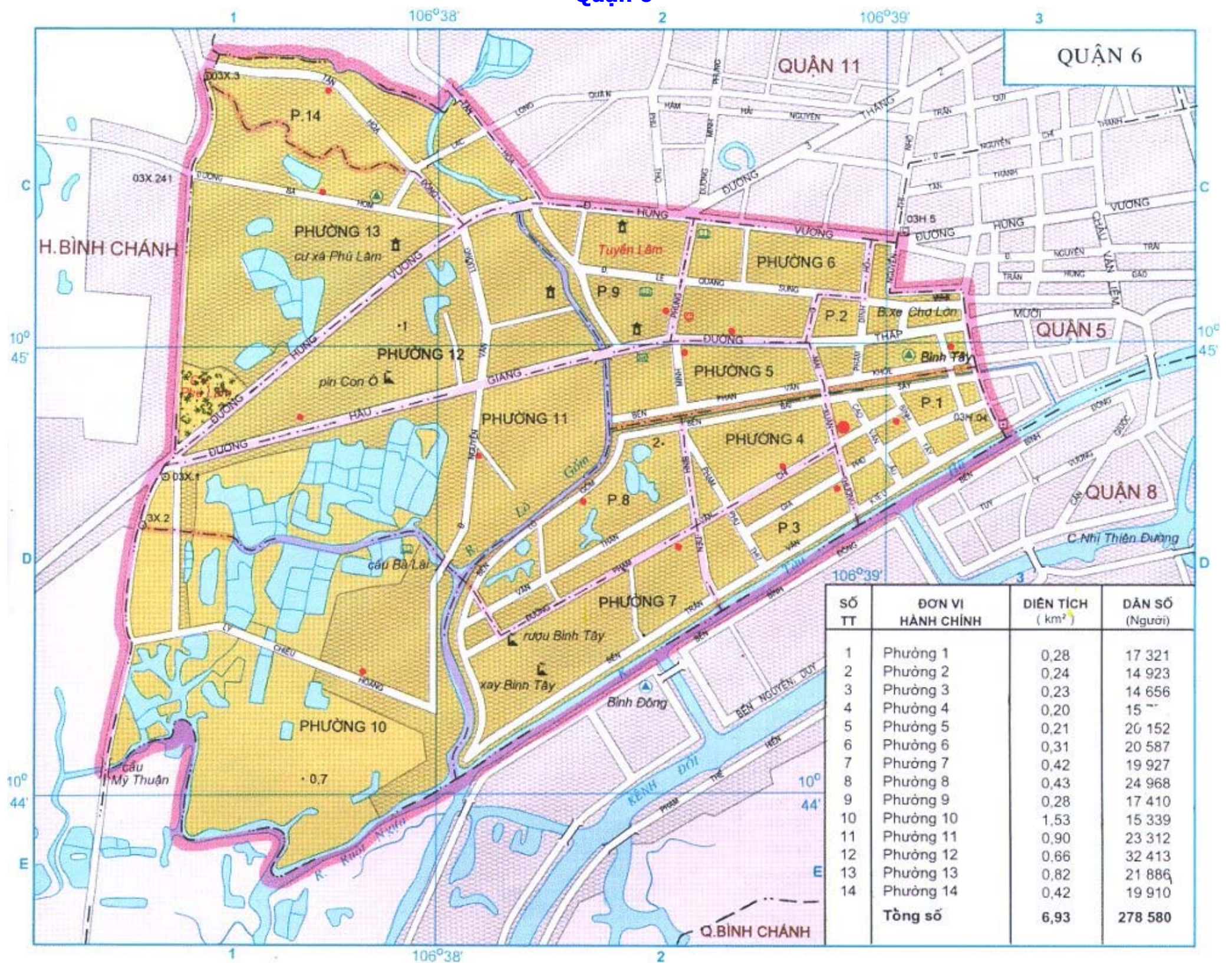
Quận 4



Quận 5

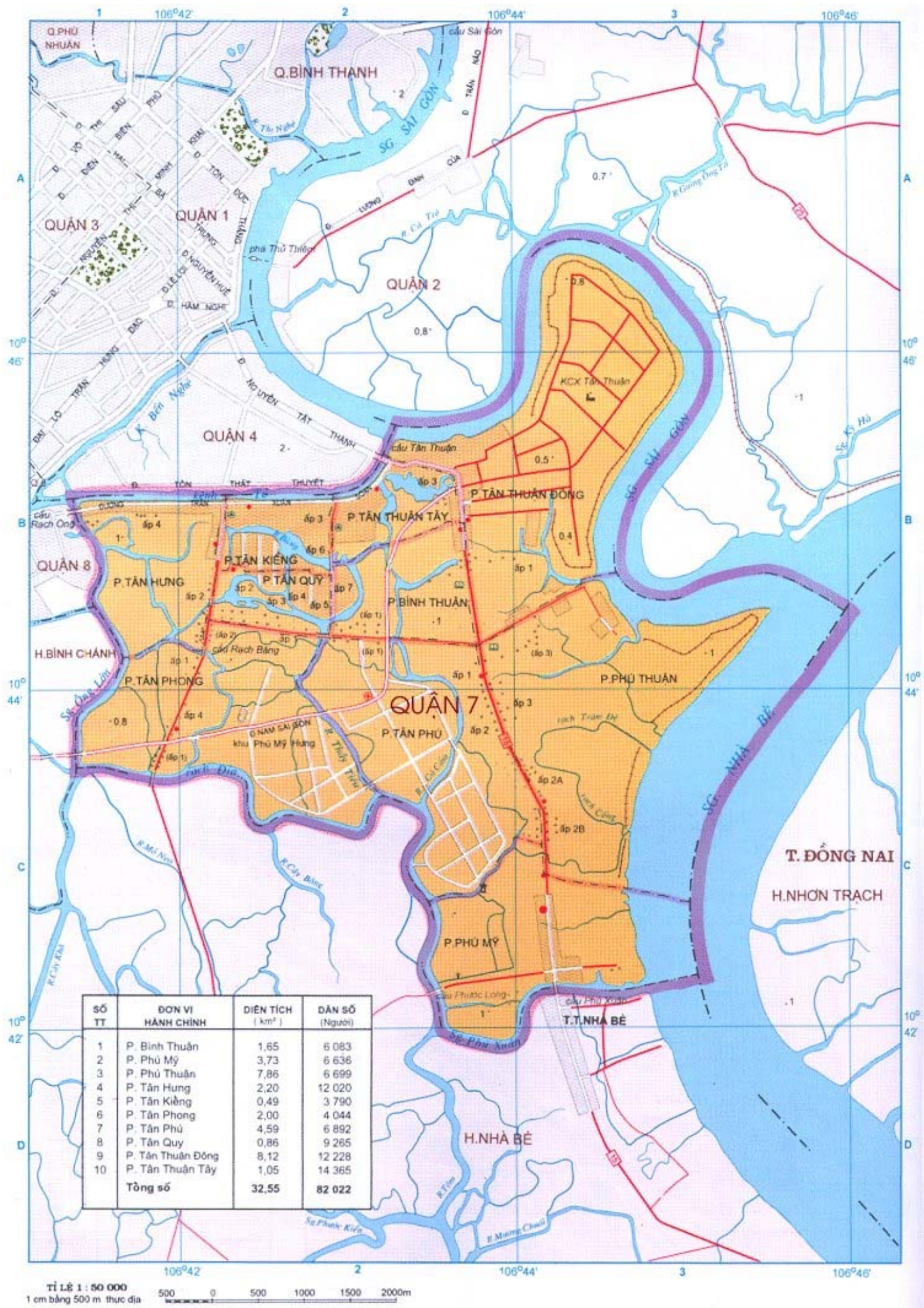


Quận 6

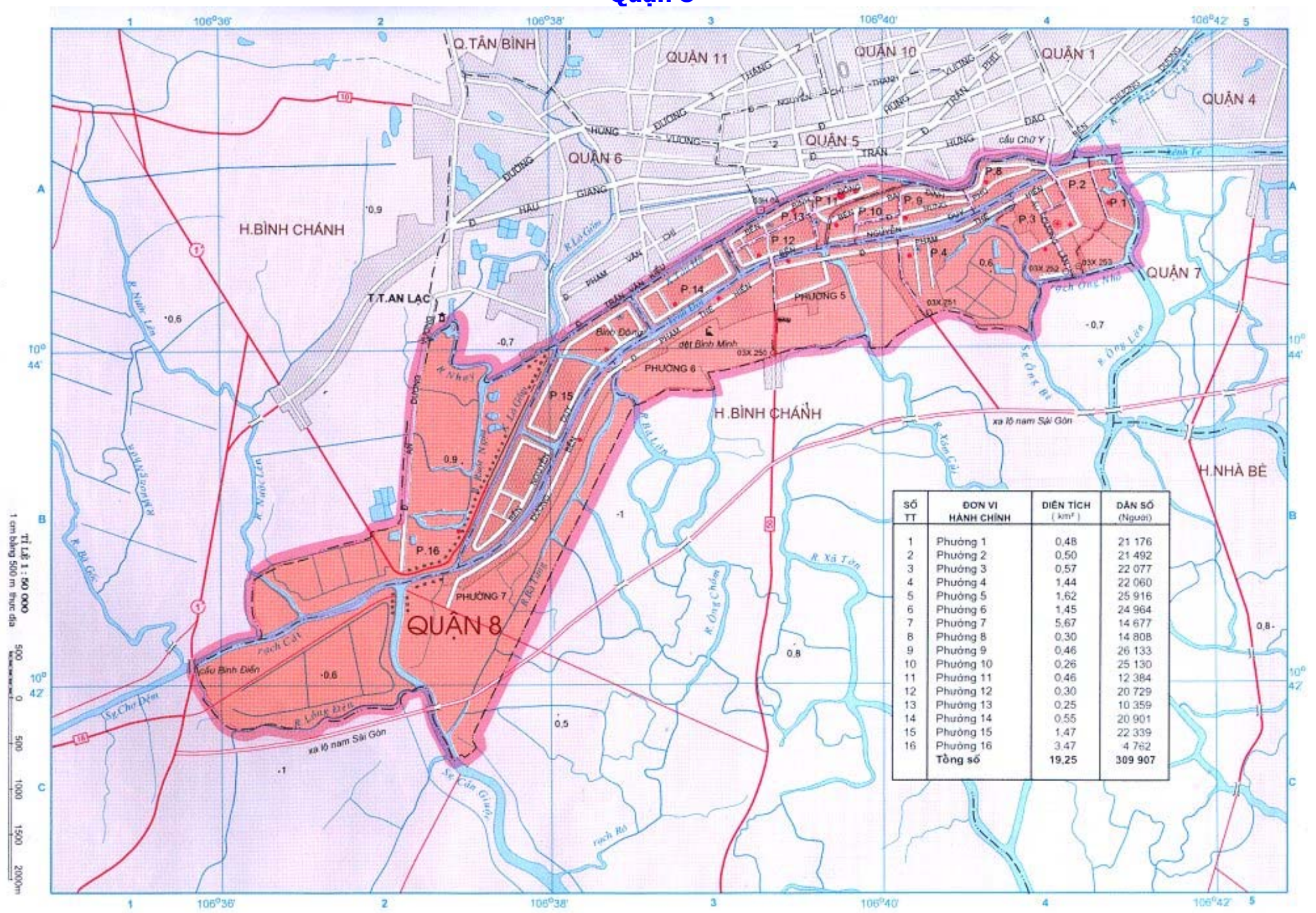


TỈ LỆ 1 : 25 000
1 cm bằng 250 m thực địa

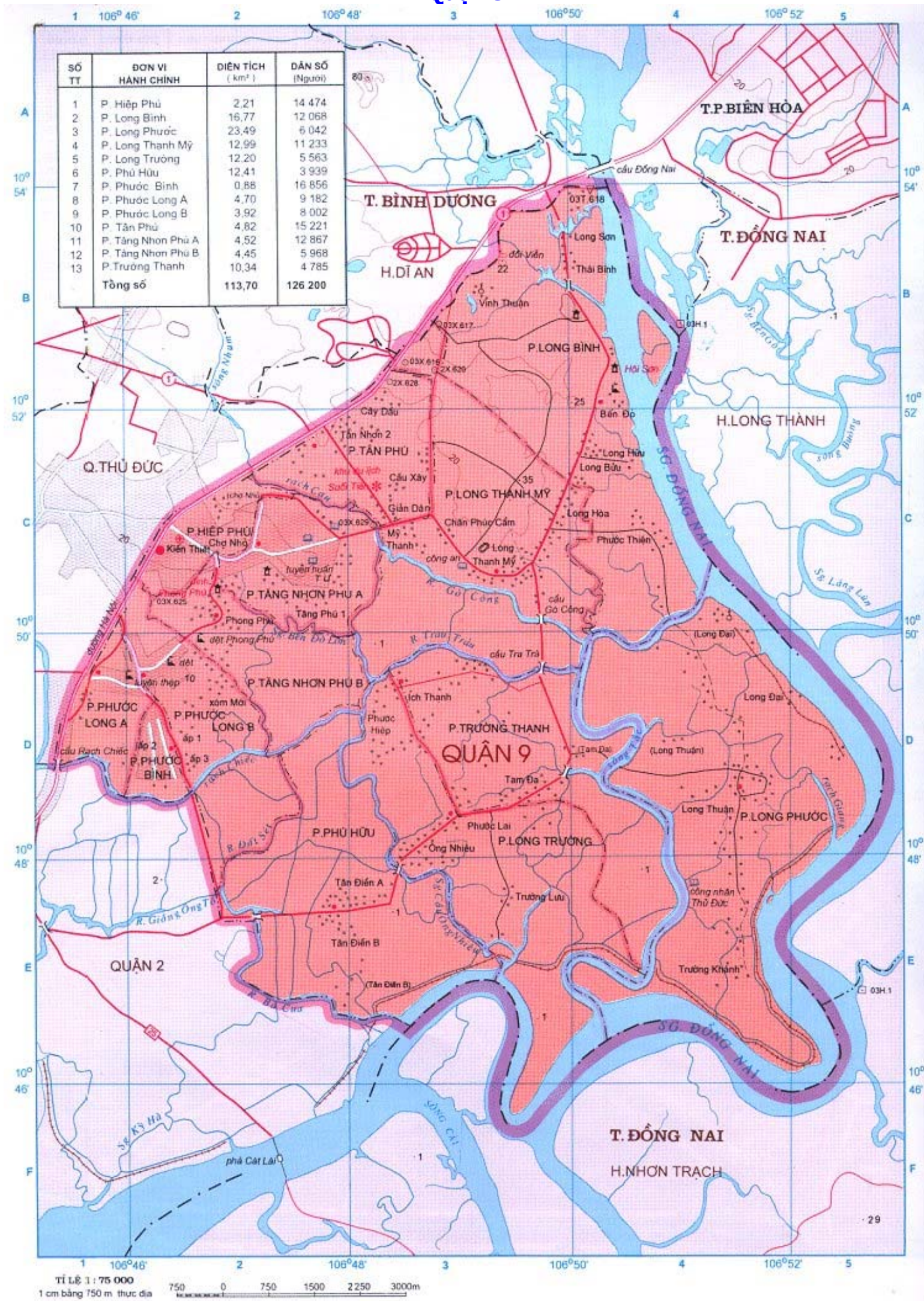
Quận 7



Quận 8

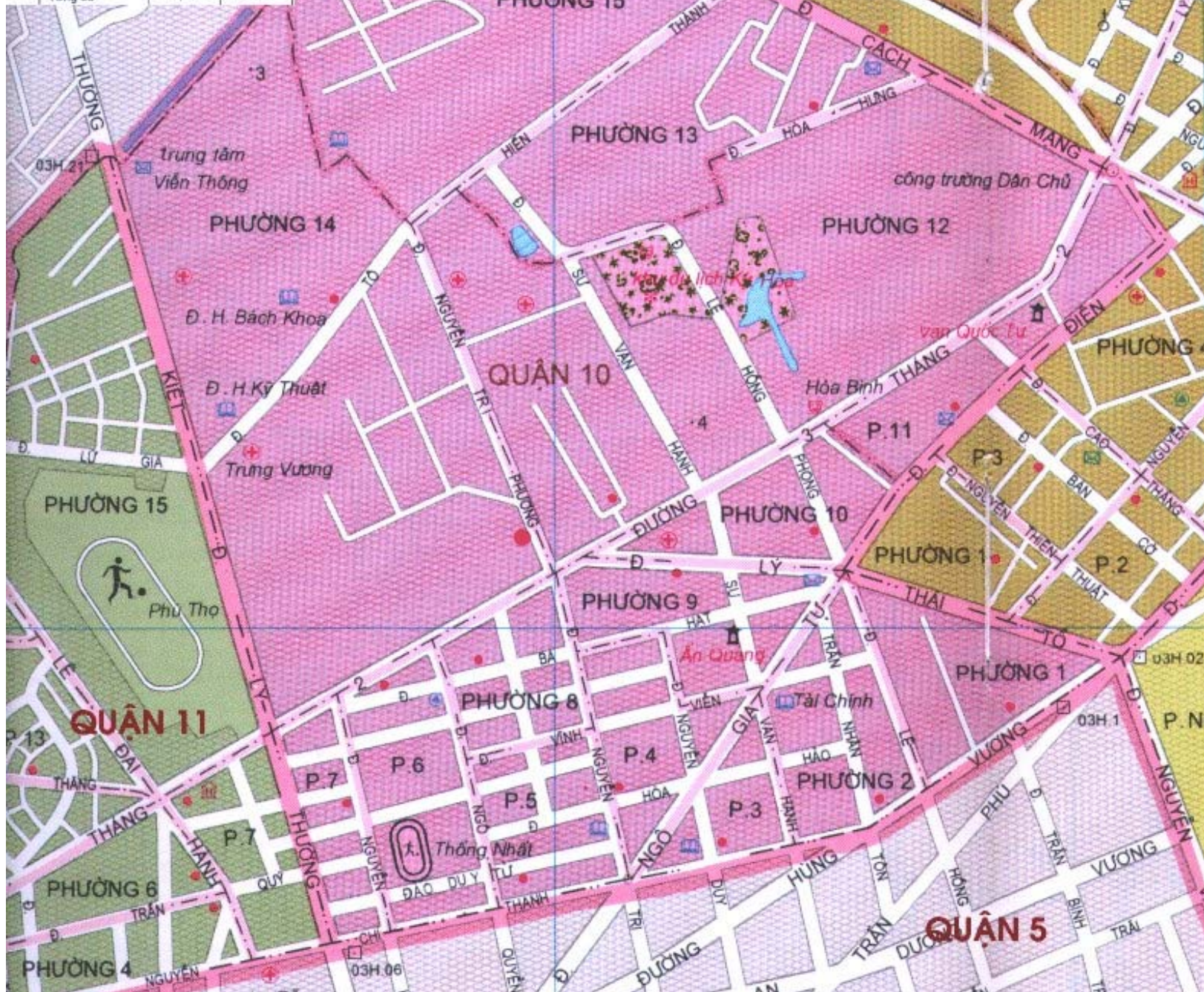


Quận 9

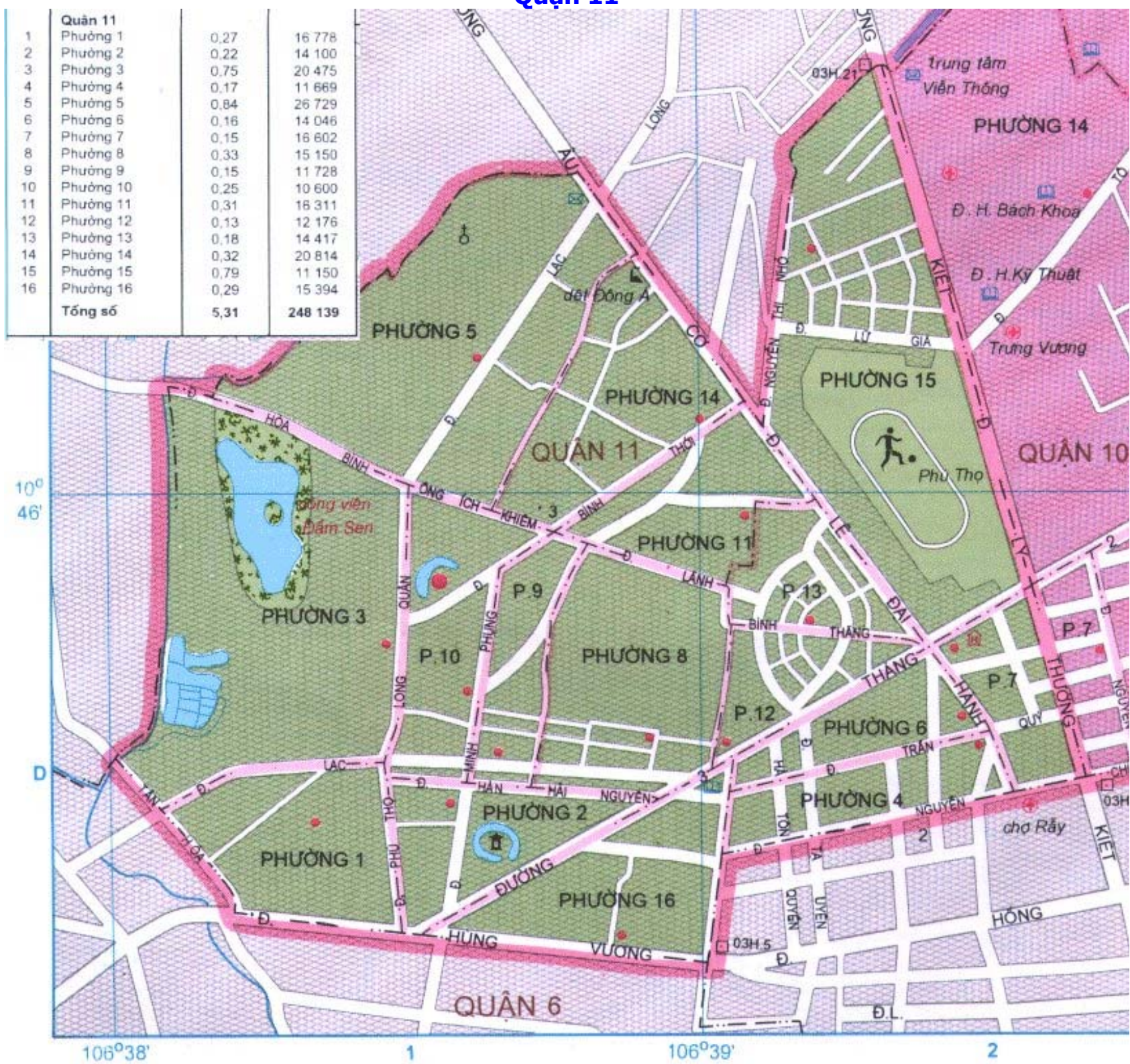


Quận 10

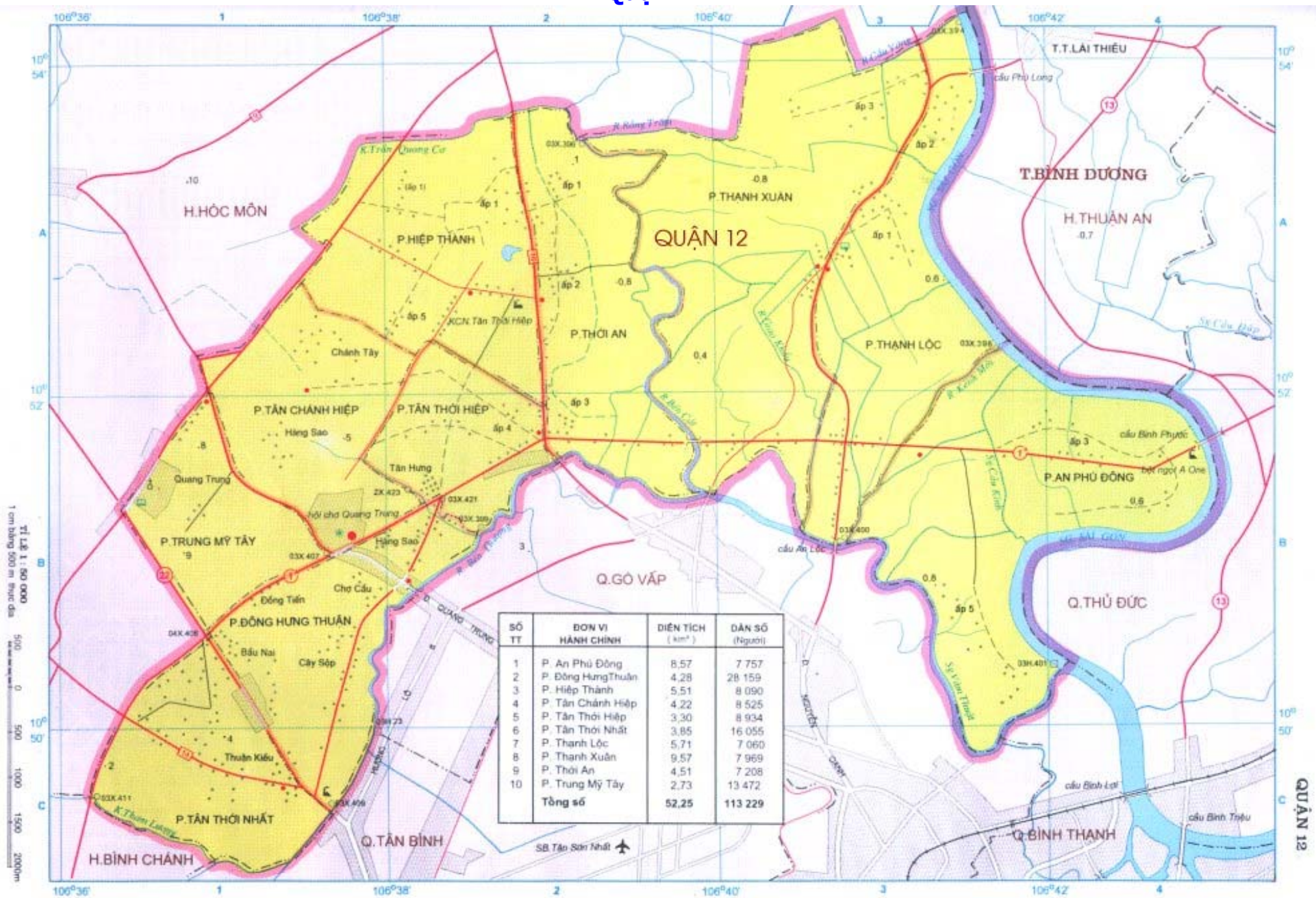
SỐ TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (km ²)	DÂN SỐ (người)
1	Quận 10	0,21	15 016
2	Phường 1	0,20	18 834
3	Phường 2	0,10	10 285
4	Phường 3	0,17	13 750
5	Phường 4	0,16	11 985
6	Phường 5	0,22	8 483
7	Phường 6	0,11	11 829
8	Phường 7	0,15	12 133
9	Phường 8	0,20	19 153
10	Phường 9	0,18	12 001
11	Phường 10	0,22	12 558
12	Phường 11	1,29	17 588
13	Phường 12	0,47	23 768
14	Phường 13	1,26	18 669
15	Phường 14	0,77	24 183
16	Phường 15	5,71	230 633



Quận 11

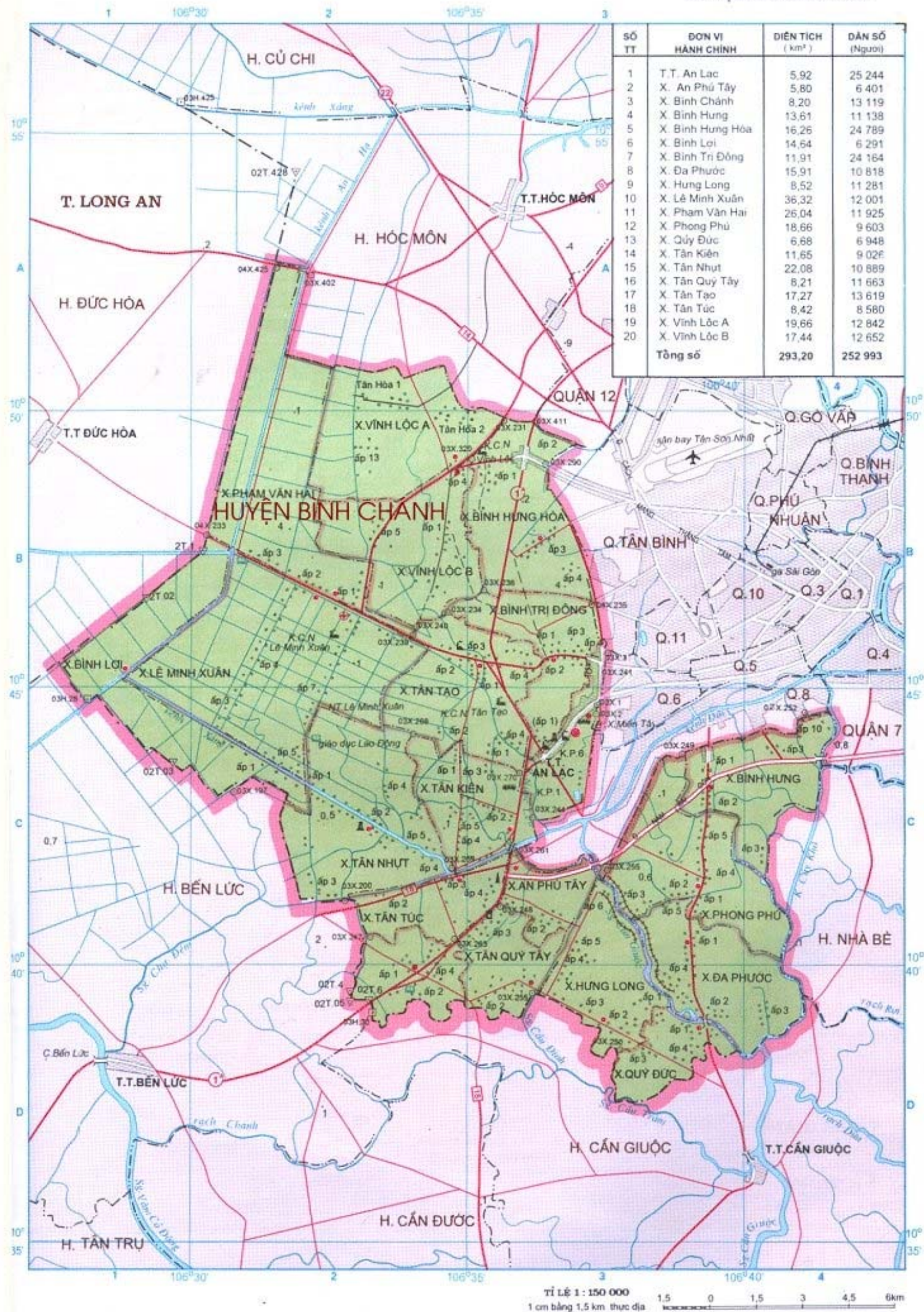


Quận 12

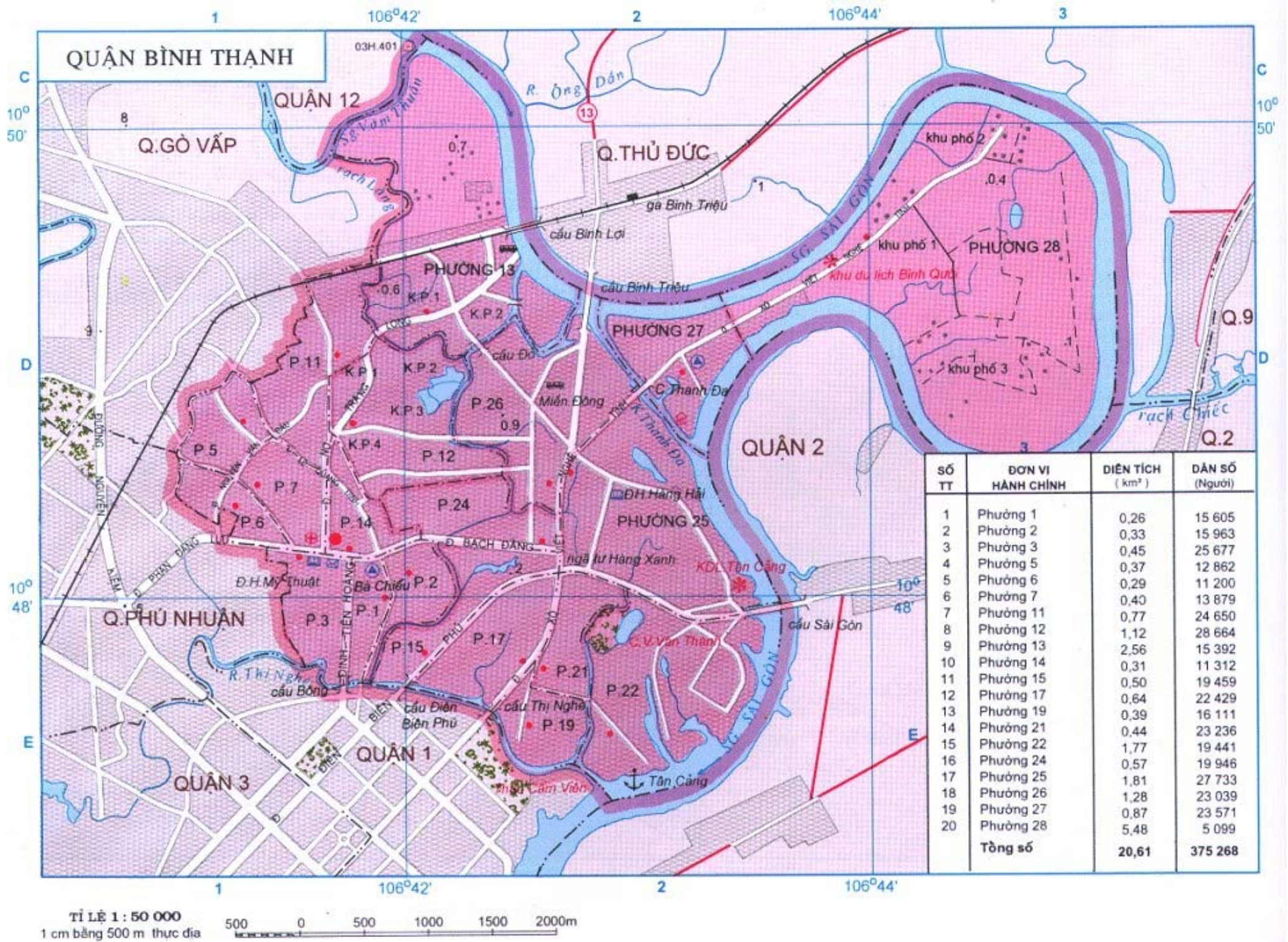


Huyện Bình Chánh

HUYỆN BÌNH CHÁNH



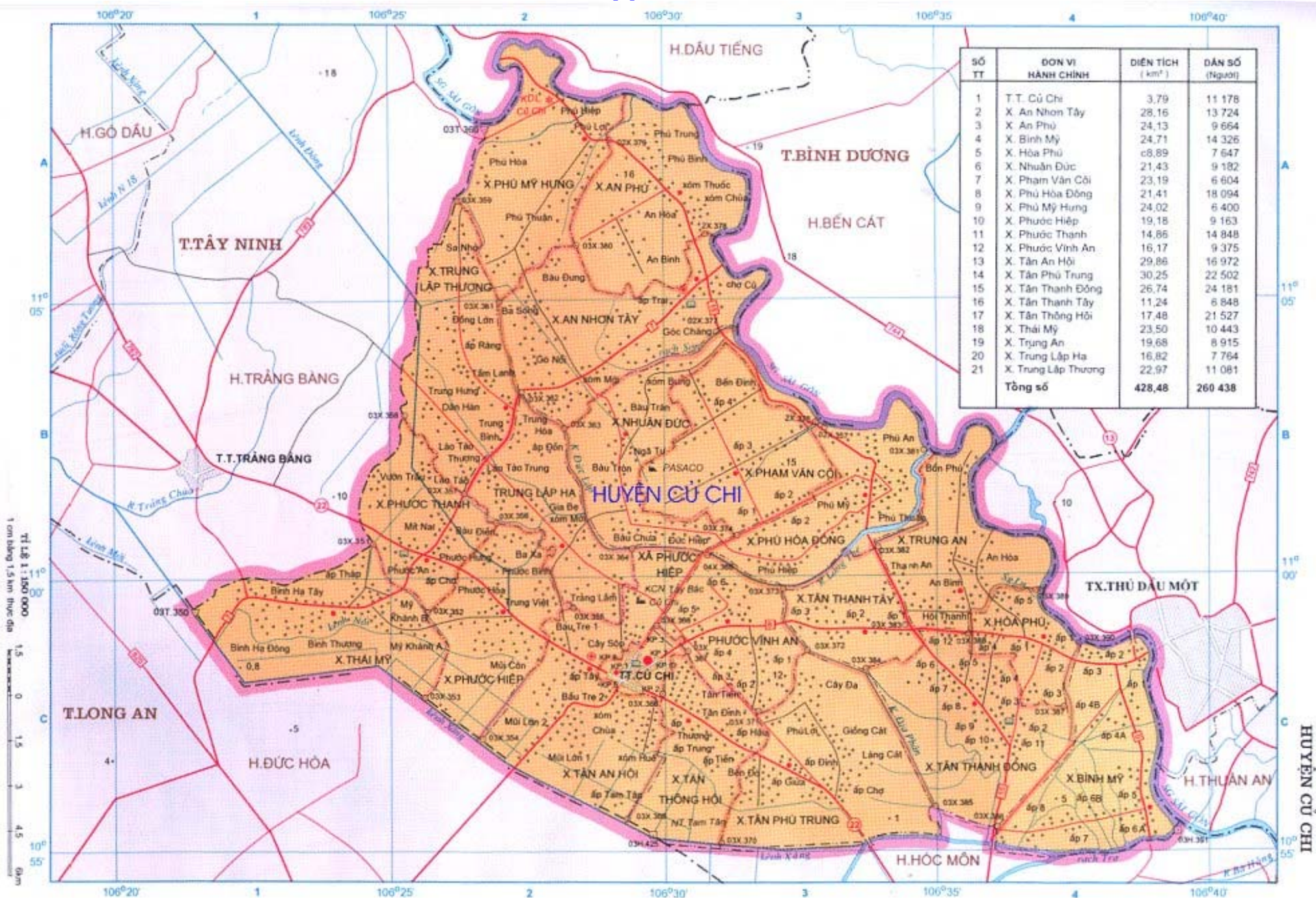
Quận Bình Thạnh



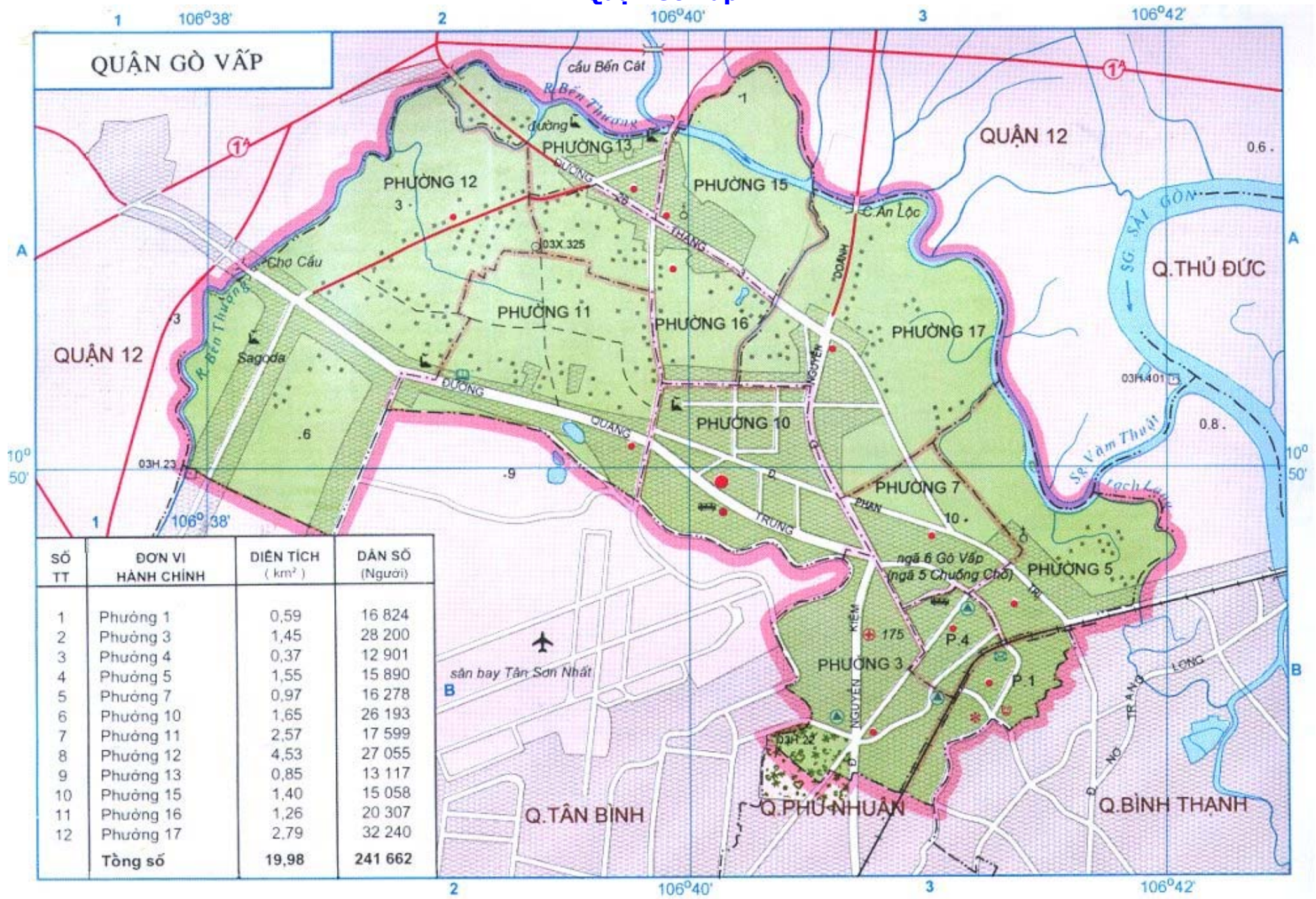
Huyện Cần Giờ



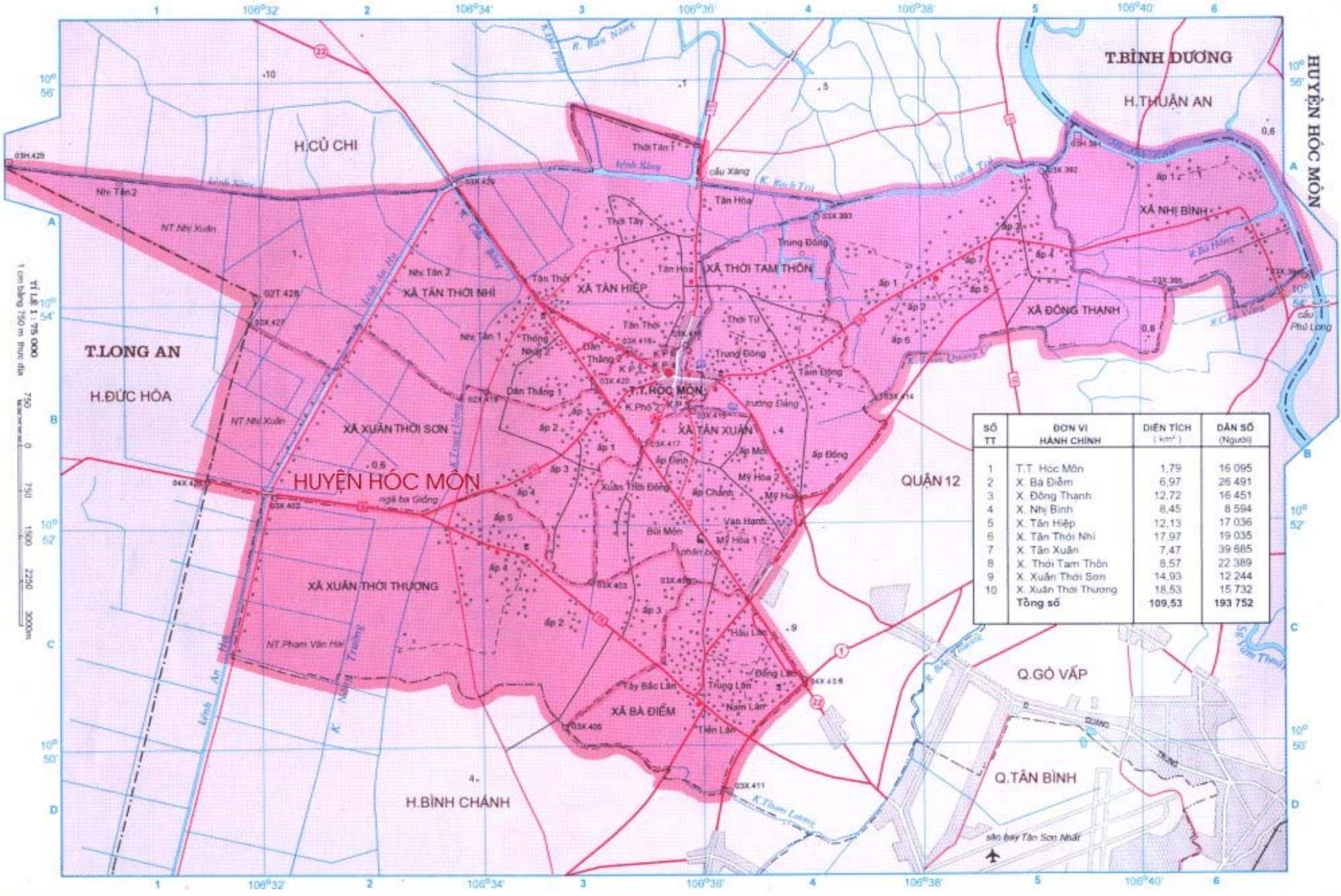
Huyện Củ Chi



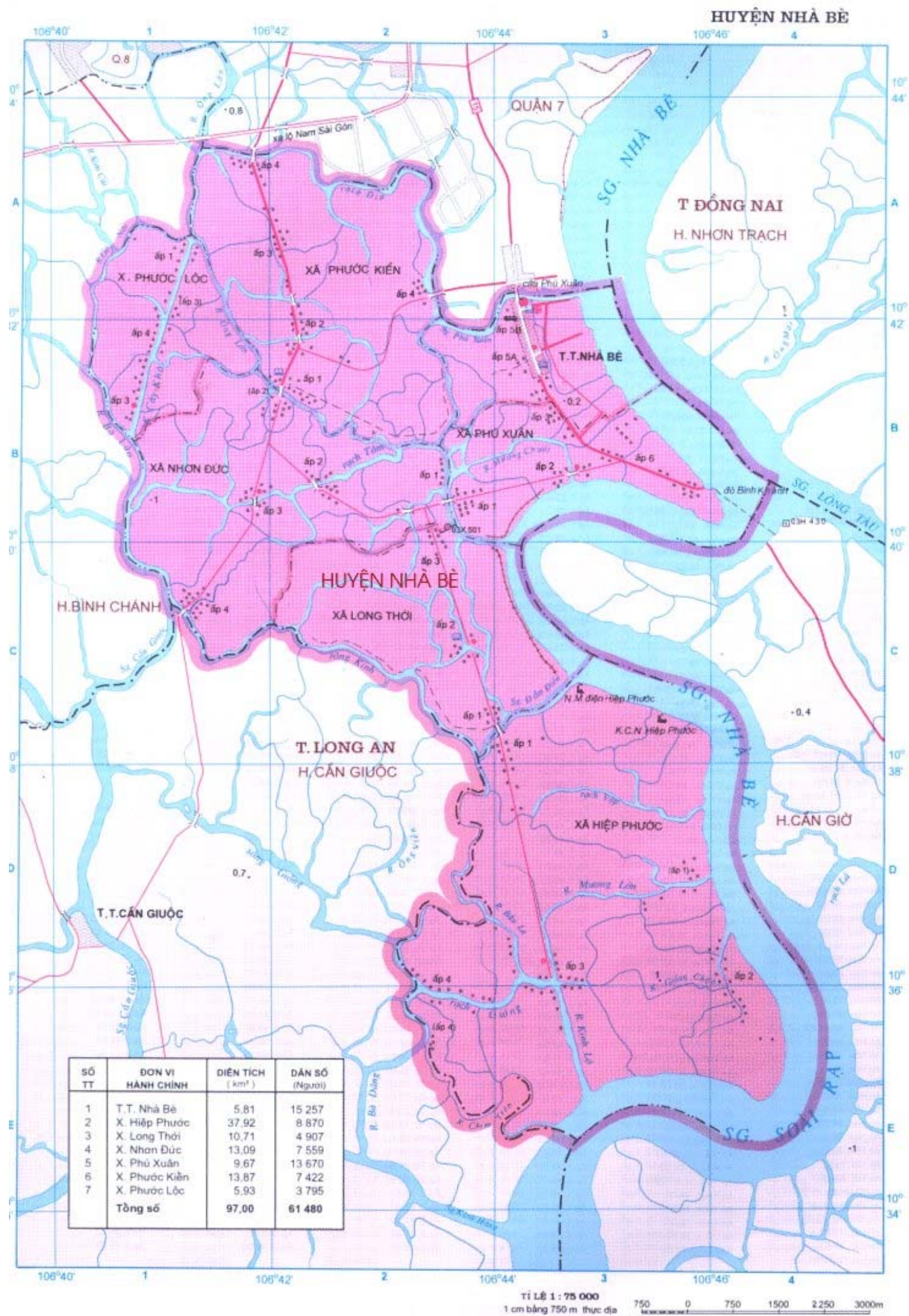
Quận Gò Vấp



Huyện Hóc Môn

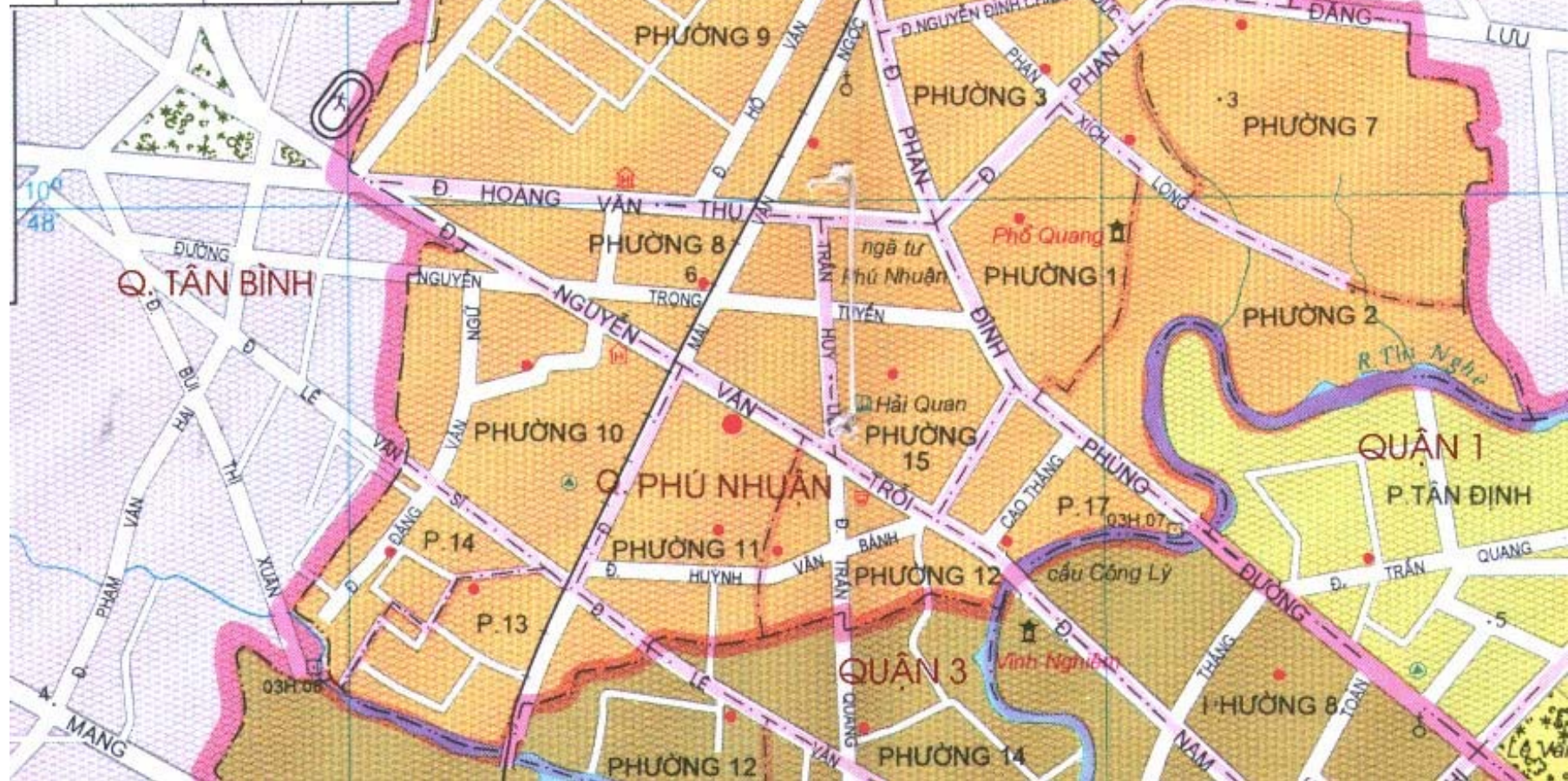


Huyện Nhà Bè

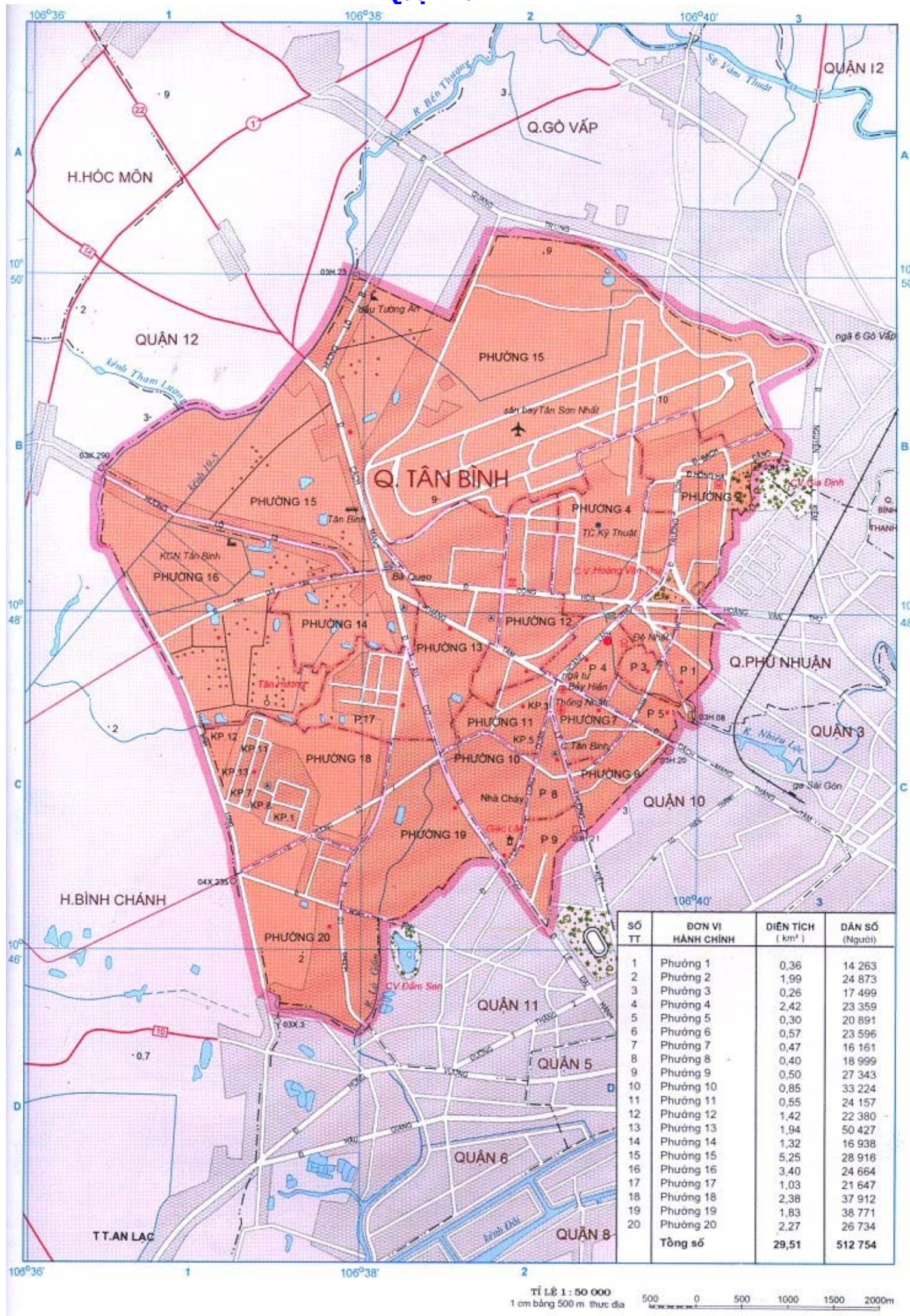


Quận Phú Nhuận

SỐ TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (km ²)	DÂN SỐ (Người)
Q. Phú Nhuận			
1	Phường 1	0,20	13 608
2	Phường 2	0,39	14 264
3	Phường 3	0,19	8 687
4	Phường 4	0,28	11 882
5	Phường 5	0,30	11 132
6	Phường 7	0,44	19 437
7	Phường 8	0,30	9 201
8	Phường 9	1,39	17 567
9	Phường 10	0,32	10 152
10	Phường 11	0,22	10 699
11	Phường 12	0,16	7 922
12	Phường 13	0,14	11 104
13	Phường 14	0,15	8 956
14	Phường 15	0,23	14 379
15	Phường 17	0,14	11 078
Tổng số		4,85	180 068



Quận Tân Bình



Quận Thủ Đức

